

Số: 1246/ĐHKT-ĐTĐH
V/v điều chỉnh đề án tuyển sinh
đại học năm 2021

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2021

Kính gửi: Đại học Quốc gia Hà Nội (qua Ban Đào tạo)

Căn cứ Thông báo số 316/TB-BGDĐT ngày 30/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc kết luận của Thứ trưởng Hoàng Minh Sơn tại Hội nghị tuyển sinh đại học năm 2021;

Căn cứ Công văn số 1444/BGDĐT-GDDH ngày 14/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh trình độ đại học;

Căn cứ Hướng dẫn số 818/HD-ĐHQGHN ngày 31/3/2021 của Đại học Quốc gia Hà Nội về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2021 ở ĐHQGHN;

Căn cứ Công văn số 959/ĐHKT-ĐTĐH ngày 29/3/2021 của Trường Đại học Kinh tế về việc công bố đề án tuyển sinh đại học năm 2021;

1. Trường Đại học Kinh tế kính gửi Đại học Quốc gia Hà Nội nội dung điều chỉnh đề án tuyển sinh đại học năm 2021 như sau:

1.1. Điều chỉnh mức lệ phí xét tuyển (tại mục 9.1 của đề án tuyển sinh):

- Phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021: 25.000đ/nguyên vọng (mức lệ phí cũ: 30.000đ/nguyên vọng).
- Phương thức xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL: 30.000đ/hồ sơ (mức lệ phí cũ: 30.000đ/nguyên vọng).
- Phương thức xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT; xét tuyển kết quả kỳ thi chuẩn hóa SAT, ACT; xét tuyển chứng chỉ A-level: 30.000đ/hồ sơ (mức lệ phí cũ: 30.000đ/nguyên vọng).
- Phương thức xét tuyển thẳng theo Quy định của ĐHQGHN: 30.000đ/hồ sơ (mức lệ phí cũ: 30.000đ/nguyên vọng).

1.2. Điều chỉnh cách tính điểm xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (mục 5.1.6 của đề án tuyển sinh):

- Điểm xét tuyển cũ: điểm IELTS đã quy đổi thang điểm 10 (nhân hệ số 2) + tổng điểm 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021.
- Điểm xét tuyển mới: điểm IELTS đã quy đổi thang điểm 10 (nhân hệ số 2) + tổng điểm 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 + điểm ưu tiên (đối tượng và khu vực).

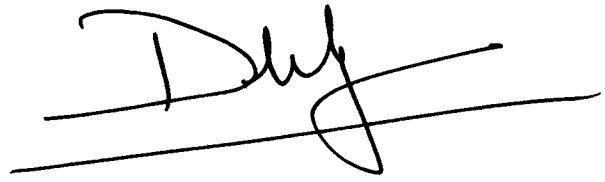
2. Trường Đại học Kinh tế kính gửi ĐHQGHN đề án tuyển sinh đại học năm 2021 sau điều chỉnh (bản đầy đủ) gồm:

1. Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 (có đề án kèm theo).
 2. Danh sách các trường THPT chuyên ngoài ĐHQGHN được phân bổ chỉ tiêu xét tuyển thẳng vào Trường Đại học Kinh tế năm 2020 (có Phụ lục 1 kèm theo).
 3. Danh sách giảng viên cơ hữu (có Phụ lục 2 kèm theo).
 4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng (có Phụ lục 3 kèm theo).
- Trường Đại học Kinh tế trân trọng kính gửi./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ĐT, H(6).

HIỆU TRƯỞNG *ly*



PGS.TS. Nguyễn Trúc Lê

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2021

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- **Tên Trường:** Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) (University of Economics and Business - Vietnam National University, Hanoi) được thành lập theo Quyết định số 290/QĐ-TTg ngày 6/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Trường đã trải qua nhiều giai đoạn chuyển đổi lịch sử và có khởi nguyên từ Khoa Kinh tế Chính trị thuộc Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội từ năm 1974.

- **Sứ mệnh:** Trường Đại học Kinh tế có sứ mệnh cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng chuyên gia, lãnh đạo trong các lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh đáp ứng nhu cầu phát triển chất lượng, hiệu quả và bền vững của Việt Nam; nghiên cứu và chuyển giao các kết quả nghiên cứu cho Chính phủ, các tổ chức, doanh nghiệp và xã hội; tạo môi trường thuận lợi để sáng tạo, nuôi dưỡng, phát triển tài năng trong các lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh hiện đại.

- **Địa chỉ:** Nhà E4, số 144 đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

- **Cổng thông tin điện tử:** www.ueb.edu.vn; www.tuyensinhdaihoc.ueb.edu.vn;

- **Điện thoại liên hệ:** 024.37547506

- **Điện thoại tuyển sinh:** 024.37547506 (máy lẻ 666, 888, liên kết quốc tế 508)

Hotline tuyển sinh trong nước: 0913 486 773

Hotline liên kết quốc tế (Chương trình BSBA-TROY): 0986 442 868

- **Email:** tuyensinhdaihoc_dhkt@vnu.edu.vn

- **Facebook:** www.facebook.com/ueb.edu.vn

2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
1. Khối ngành III	58	705	1811					
2. Khối ngành VII	51	352	2455					
Tổng	109	1057	4266					

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

3.1.1. Năm 2019, Trường Đại học Kinh tế xét tuyển dựa trên:

- (1) Kết quả thi THPT quốc gia theo tổ hợp các môn thi tương ứng.
- (2) Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.
- (3) Kết quả kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ).
- (4) Chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí ĐH Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK, gọi tắt là chứng chỉ A-Level).
- (5) Xét tuyển thẳng thí sinh tham gia đội tuyển thi quốc tế, đạt giải quốc gia.
- (6) Xét tuyển thẳng và xét tuyển học sinh THPT chuyên.
- (7) Xét tuyển diện ưu tiên xét tuyển.
- (8) Xét tuyển thí sinh thuộc các huyện nghèo và dân tộc rất ít người.
- (9) Xét tuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học.

3.1.2. Năm 2020, Trường Đại học Kinh tế xét tuyển dựa trên:

- (1) Kết quả thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp các môn thi tương ứng.
- (2) Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp 2 môn thi tốt nghiệp THPT.
- (3) Kết quả kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ).
- (4) Kết quả kỳ thi chuẩn hóa ACT.
- (5) Chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí ĐH Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK, gọi tắt là chứng chỉ A-Level).
- (6) Xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ GD&ĐT.
- (7) Xét tuyển thẳng theo Quy định của ĐHQGHN.
- (8) Ưu tiên xét tuyển theo Quy định của Bộ GD&ĐT và theo Quy định của ĐHQGHN.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành	Năm tuyển sinh 2019 (Kết quả thi THPT)				Năm tuyển sinh 2020 (Kết quả thi THPT)			
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Ghi chú	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
I. Tuyển sinh đại học chính quy								
1. Khối ngành III								
Ngành Quản trị kinh doanh (CLC 23/2014-TT-BGDĐT)	180	294	29.60	* Thang điểm 40 * Điểm môn tiếng Anh nhân hệ số 2	210	374	33.45	* Thang điểm 40 * Điểm môn Tiếng Anh nhân hệ số 2
Ngành Tài chính - Ngân hàng (CLC 23/2014-TT-BGDĐT)	144	216	28.80		170	197	32.72	
Ngành Kế toán (CLC 23/2014-TT-BGDĐT)	144	194	28.07		170	197	32.60	
2. Khối ngành VII								
Ngành Kinh tế quốc tế (CLC 23/2014-TT-BGDĐT)	240	395	31.06	* Thang điểm 40 * Điểm môn Tiếng Anh nhân hệ số 2	270	701	34.50	* Thang điểm 40 * Điểm môn Tiếng Anh nhân hệ số 2
Ngành Kinh tế (CLC 23/2014-TT-BGDĐT)	246	310	27.08		210	251	32.47	
Ngành Kinh tế phát triển (CLC 23/2014-TT-BGDĐT)					170	216	31.73	
Ngành Kinh tế phát triển (CT chuẩn)	246	287	23.50	Thang điểm 30				
Tổng (1+2)	1200	1696			1200	1936		

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (bao gồm diện tích sử dụng chung với Đại học Quốc gia Hà Nội): 29.315 m²

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm

ngiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 24.664 m²; tính trên 01 sinh viên ĐH hệ chính quy: 24.664 m²/4266 sv = 5.78 m².

TT	Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại	10.345
2	Thư viện, trung tâm học liệu	6.947
3	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập	1.102
4	Phòng làm việc của các Khoa, Viện, Trung tâm đào tạo (bao gồm cả phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu)	680
	Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo	19.074

2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành máy tính	<ul style="list-style-type: none"> - Máy tính xách tay - Máy chiếu - Điều hòa - Thiết bị âm thanh

3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		11.025
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	4.244
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ		
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	34	5.141
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	10	350
1.5	Số phòng học đa phương tiện	7	610
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	9	680
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	3	6.947
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	318
	Tổng	71	18.290

4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

4.1. Sách, giáo trình:

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành III	- Sách và giáo trình: 17262 cuốn, 444 tên - Sách tham khảo: .25955 cuốn, 10083 tên - Luận án, luận văn: 4697 cuốn, 4697 tên
2	Khối ngành VII	- Sách và giáo trình: 13577 cuốn, 404 tên - Sách tham khảo: 19613 cuốn, 7614tên - Luận án, luận văn: 3960 cuốn, 3960 tên

4.2. Tạp chí: 564.3. Tài liệu số (gồm khối ngành III và khối ngành VII):

a. Tài liệu số nội sinh:	
- Sách:	2519
- Luận văn, luận án:	3530
b. Tài liệu số ngoại sinh:	
- E-book:	1158
- Cơ sở dữ liệu điện tử:	5 (Springer, Sciencedirect, Bookboon, WorldScientific, SAGE và Elsevier)

5. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	Tổng
Khối ngành III					
Ngành Quản trị kinh doanh	0	4	13	8	25
Ngành Tài chính – Ngân hàng	0	2	7	12	21
Ngành Kế toán	0	2	9	7	18
Tổng của khối ngành III	0	8	29	27	64
Ngành Kinh tế quốc tế	0	6	14	10	30
Ngành Kinh tế	0	5	12	6	23
Ngành Kinh tế phát triển	0	3	13	3	19
Tổng của khối ngành VII	0	14	39	19	72
Tổng số giảng viên toàn trường	0	22	68	46	136

* Lưu ý: Có **Phụ lục 1** (danh sách giảng viên cơ hữu) kèm theo.

6. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	Tổng
Khối ngành III					
Ngành Quản trị kinh doanh	0	1	11	13	25
Ngành Tài chính – Ngân hàng	0	1	7	0	8
Ngành Kế toán	0	1	0	1	2
Tổng của khối ngành III	0	3	18	14	35
Khối ngành VII					
Ngành Kinh tế quốc tế	0	2	6	1	9
Ngành Kinh tế	0	1	10	8	19
Ngành Kinh tế phát triển	0	5	13	12	30
Tổng của khối ngành VII	0	8	29	21	58
Tổng số giảng viên toàn trường	0	11	47	35	93

* Lưu ý: Có Phụ lục 2 (danh sách giảng viên thỉnh giảng) kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Đối tượng tuyển sinh

Quy định chung

Theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT):

- Đã tốt nghiệp THPT (giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) **hoặc** đã tốt nghiệp trung cấp **hoặc** đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

1.1. Đối tượng xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021

Thí sinh sử dụng kết quả thi THPT năm 2021.

1.2. Đối tượng xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2021 (ĐGNL) do ĐHQGHN tổ chức

Thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL năm 2021.

1.3. Đối tượng xét tuyển thẳng

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (có Thông báo tuyển sinh chi tiết của trường) và theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

1.3.1. Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 của Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020)

- Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế (môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển của nhà trường) **hoặc** trong đội tuyển quốc

gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế (có nội dung dự án, đề tài nghiên cứu khoa học thuộc 2 lĩnh vực: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý).

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia (môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển của nhà trường) **hoặc** đạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia (có nội dung dự án, đề tài nghiên cứu khoa học thuộc 2 lĩnh vực: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý).

1.3.2. Xét tuyển thẳng theo Quy định của ĐHQGHN

- Học sinh hệ chuyên của 2 trường THPT chuyên thuộc ĐHQGHN.
- Học sinh hệ chuyên các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN.
- Học sinh các trường THPT trên toàn quốc.

1.4. Đối tượng Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia (môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển của nhà trường) **hoặc** thí sinh đạt giải tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia (có nội dung dự án, đề tài nghiên cứu khoa học thuộc 2 lĩnh vực: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý).

1.5. Đối tượng xét tuyển các chứng chỉ quốc tế

1.5.1. Xét tuyển theo chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2021

Thí sinh sử dụng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (chứng chỉ IELTS từ 5.5 trở lên **hoặc** tương đương) kết hợp điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2021 để xét tuyển.

1.5.2. Xét tuyển theo kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ)

Thí sinh sử dụng kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT.

1.5.3. Đối tượng xét tuyển theo kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing)

Thí sinh sử dụng kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT.

1.5.4. Đối tượng xét tuyển theo chứng chỉ A-level của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh

Thí sinh sử dụng Chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí ĐH Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; gọi tắt là chứng chỉ A-Level)

1.6. Đối tượng xét tuyển thí sinh thuộc các trường dự bị đại học và xét tuyển thẳng thí sinh thuộc các huyện nghèo và dân tộc rất ít người

- Thí sinh đã hoàn thành chương trình dự bị đại học.
- Thí sinh thuộc các huyện nghèo và dân tộc rất ít người theo quy định của nhà nước.

1.7. Xét tuyển sinh viên quốc tế

Trường Đại học Kinh tế tuyển sinh người nước ngoài theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (ban hành kèm theo Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020) và theo Quy định thu hút sinh viên quốc tế của Đại học Quốc gia Hà Nội (ban hành kèm theo Quyết định số 4848/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/12/2017).

1.8. Xét tuyển ngành Quản trị kinh doanh dành cho các tài năng thể thao

Thí sinh là thành viên đội tuyển quốc gia tham gia thi đấu các giải quốc tế chính thức; vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên.

Thông tin chi tiết: <http://tuyensinhdaihoc.ueb.edu.vn/ueb-tuyen-sinh-dai-hoc-2018-DHKT-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nganh-Quan-tri-kinh-doanh-danh-cho-cac-tai-nang-the-thao-nam-2021-5210.html>

1.9. Đối tượng xét tuyển liên kết quốc tế

Thí sinh sử dụng kết quả học bạ **hoặc** kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 để xét tuyển

2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Kinh tế tuyển sinh các thí sinh trên phạm vi cả nước và tuyển sinh người nước ngoài theo quy định nêu trên.

3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

3.1. Tuyển sinh đại học chính quy

TT	Phương thức xét tuyển	Ghi chú
1	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021	Chi tiết tại mục 5.1.1, mục 6.4.1
2	Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL năm 2021	Chi tiết tại mục 5.1.2
3	Xét tuyển thẳng: (1) theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (2) theo Quy định của ĐHQGHN	Chi tiết tại mục 5.1.3 mục 5.1.4, mục 6.4.2
4	Ưu tiên xét tuyển	Chi tiết tại mục 5.1.5
5	Xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp điểm 2 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2021	Chi tiết tại mục 5.1.6, 6.4.3
6	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT	Chi tiết tại mục 5.1.7
7	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT	Chi tiết tại mục 5.1.8
8	Xét tuyển chứng chỉ A-level	Chi tiết tại mục 5.1.9

TT	Phương thức xét tuyển	Ghi chú
9	Xét tuyển thí sinh thuộc các trường dự bị đại học và xét tuyển thẳng thí sinh thuộc các huyện nghèo, dân tộc rất ít người	Chi tiết tại mục 5.1.10 mục 5.1.11
10	Xét tuyển sinh viên quốc tế	Chi tiết tại mục 5.1.12

3.2. Tuyển sinh liên kết quốc tế

TT	Phương thức xét tuyển	Ghi chú
1	Ngành Quản trị kinh doanh do Đại học Troy (Hoa Kỳ) cấp bằng	Chi tiết tại mục 5.2

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

4.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

T	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
I Tuyển sinh đại học chính quy							
1	7340101	Quản trị kinh doanh	Mở ngành: 975/QĐ-ĐHQGHN	11/04/2016	ĐHQGHN	2016	2019
			Điều chỉnh: 2336/QĐ-ĐHKT	16/8/2019	ĐHQGHN		
2	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Mở ngành: 4316/QĐ-ĐHQGHN	30/12/2016	ĐHQGHN	2017	2019
			Điều chỉnh: QĐ số 2336/QĐ-ĐHKT	16/8/2019	ĐHQGHN		
3	7340301	Kế toán	Mở ngành: 914/QĐ-ĐHQGHN	19/03/2018	ĐHQGHN	2018	2019
			Điều chỉnh: QĐ số 2336/QĐ-ĐHKT	16/8/2019	ĐHQGHN		
4	7310106	Kinh tế quốc tế	Mở ngành: 974/QĐ-ĐHQGHN	11/04/2016	ĐHQGHN	2016	2019

T T	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
			Điều chỉnh: QĐ số 2336/QĐ-ĐHKT	16/8/2019	ĐHQGHN		
5	7310101	Kinh tế	Mở ngành: 687/QĐ-ĐHQGHN Điều chỉnh: QĐ số 2336/QĐ-ĐHKT	12/03/2019 16/8/2019	ĐHQGHN ĐHQGHN	2019	2019
6	7310105	Kinh tế phát triển	Mở ngành: QĐ số 1023/QĐ-ĐHQGHN	06/4/2020	ĐHQGHN	2020	2020
II Tuyển sinh liên kết quốc tế							
1	7340101 QT	Quản trị kinh doanh	Mở ngành: CV 204/QHQT QĐ 1790/QĐ-ĐHQGHN QĐ số 4140/QĐ-ĐHQGHN (Quyết định gia hạn)	02/4/2004 30/5/2014 05/12/2018	ĐHQGHN ĐHQGHN ĐHQGHN	2004 2014 2004	 2019

4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh

TT	Tên ngành	Mã xét tuyển	Chỉ tiêu			Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4	Ghi chú
			Theo kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổng chỉ tiêu					
I Tuyển sinh đại học chính quy										
1	Khối ngành III									
	Quản trị kinh doanh	QHE40	170	40	210	A01	D01	D09	D10	Theo kết quả thi THPT: Điểm môn Tiếng Anh đạt từ
	Tài chính - Ngân hàng	QHE41	150	20	170					
	Kế toán	QHE42	160	10	170					

TT	Tên ngành	Mã xét tuyển	Chỉ tiêu			Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4	Ghi chú
			Theo kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổng chỉ tiêu					
2	Khối ngành VII									6.0/10.0 trở lên và nhân hệ số 2
	Kinh tế quốc tế	QHE43	210	60	270	A01	D01	D09	D10	
	Kinh tế	QHE44	200	10	210					
	Kinh tế phát triển	QHE45	160	10	170					
	Tổng		1050	150	1200					
3	Quản trị kinh doanh	QHE 50			100	<i>Chi tiết tại đề án tuyển sinh ngành Quản trị kinh doanh dành cho các tài năng thể thao năm 2021</i>				
II	Tuyển sinh liên kết quốc tế (do Đại học Troy, Hoa Kỳ cấp bằng)									
	Quản trị kinh doanh	QHE80	45	45	90	A01	D01	D07	D08	Theo kết quả thi THPT: Điểm trung bình các môn thi đạt tối thiểu 5.0; điểm môn Tiếng Anh đạt từ 6.5/10.0 trở lên và nhân hệ số 2

***Lưu ý:**

- A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh).
- D01 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh).
- D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh).
- D08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh).
- D09 (Toán, Lịch sử, Tiếng Anh).
- D10 (Toán, Địa lý, Tiếng Anh).

Chỉ tiêu phân theo phương thức khác:

STT	Phương thức chỉ tiêu khác	Chỉ tiêu
1	Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL năm 2021	40
2	Xét tuyển thẳng: (1) theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (2) theo Quy định của ĐHQGHN	20
3	Ưu tiên xét tuyển	5
4	Xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp điểm 2 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2021	60
5	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT	4
6	Xét tuyển kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT	4
7	Xét tuyển chứng chỉ A-level	4
8	Xét tuyển thí sinh thuộc các trường dự bị đại học và xét tuyển thẳng thí sinh thuộc các huyện nghèo, dân tộc rất ít người	9
9	Xét tuyển sinh viên quốc tế	4
	Tổng	150

***Lưu ý:**

- Trường hợp thí sinh xét tuyển theo từng phương thức trong phương thức khác nhập học ít hơn chỉ tiêu được duyệt, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển phương thức xét tuyển còn lại trong phương thức khác.
- Trường hợp thí sinh xét tuyển theo các phương thức khác nhập học ít hơn chỉ tiêu được duyệt, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT.

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

5.1. Tuyển sinh đại học chính quy

5.1.1. Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021

- Thí sinh có kết quả trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường Đại học Kinh tế. Trường Đại học Kinh tế sẽ thông báo cụ thể ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi có kết quả thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021. Trong đó, điểm môn Tiếng Anh nhân hệ số 2 và đạt điểm tối thiểu **từ 6.0 trở lên**.

Khung điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định Điều 7 của Quy chế tuyển sinh (ban hành theo Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực sẽ được chia 3 nhân 4.

- Thí sinh đăng ký các nguyện vọng xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.

5.1.2. Phương thức xét tuyển kết quả thi ĐGNL năm 2021

Xét tuyển dựa trên kết quả 03 bài thi:

- Tư duy định lượng: bao gồm Toán học, thống kê và xử lý số liệu
- Tư duy định tính: bao gồm Văn học - Ngôn ngữ
- Khoa học TN-XH: bao gồm Lý - Hóa - Sinh - Sử - Địa

Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển

- Thí sinh cần đáp ứng điều kiện sau: điểm trung bình chung môn Tiếng Anh mỗi học kỳ trong 5 học kỳ (lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12) đạt tối thiểu 7.0.

Căn cứ vào kết quả thi ĐGNL học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức, Nhà trường quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành đối với thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL để xét tuyển.

- Tính đến thời điểm xét tuyển, thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Thí sinh được đăng ký xét tuyển thẳng tối đa 02 nguyện vọng vào trường và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp.

5.1.3. Phương thức xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

- Thí sinh đáp ứng một trong các tiêu chí sau:
 - (1) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế (*môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển của nhà trường*);
 - (2) Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế (*có nội dung dự án, đề tài nghiên cứu khoa học thuộc 2 lĩnh vực: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý*);
 - (3) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia được xét tuyển thẳng theo ngành phù hợp với môn thi đạt giải (*môn thi đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển của nhà trường*);
 - (4) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, được xét tuyển thẳng theo ngành phù hợp nội dung dự án, đề tài nghiên cứu khoa học mà thí sinh đã đạt giải (*có nội dung dự án, đề tài nghiên cứu khoa học thuộc 2 lĩnh vực: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý*);
- Đối với thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế **hoặc** đạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia:
 - + Thí sinh phải nộp kèm nội dung dự án, đề tài nghiên cứu khoa học.
 - + Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế:
Thí sinh nộp kèm Quyết định cử tham dự của Bộ GD&ĐT.
 - + Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia:
Thí sinh nộp kèm Quyết định cử tham dự của Sở GD&ĐT địa phương.
- Tính đến thời điểm xét tuyển, thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Thí sinh được đăng ký xét tuyển thẳng tối đa 02 nguyện vọng vào trường và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp.

5.1.4. Xét tuyển thẳng theo Quy định của ĐHQGHN

5.1.4.1. Học sinh hệ chuyên của 2 trường THPT chuyên thuộc ĐHQGHN và các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (theo Phụ lục 3)

Học sinh hệ chuyên của 2 trường THPT chuyên thuộc ĐHQGHN được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào Trường Đại học Kinh tế phải tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- (1) Tiêu chí 1: Là thành viên chính thức đội tuyển dự kỳ thi Olympic (*môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển của nhà trường*) **hoặc** các Cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế (*có nội dung dự án, đề tài nghiên cứu khoa học thuộc 2 lĩnh vực: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý*);

Đối với thí sinh là thành viên chính thức đội tuyển dự Cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế:

+ Thí sinh phải nộp kèm nội dung dự án, đề tài nghiên cứu khoa học.

+ Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế: Thí sinh nộp kèm Quyết định cử tham dự của Bộ GD&ĐT.

- (2) Tiêu chí 2: Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN (*môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển của nhà trường*);
- (3) Tiêu chí 3: Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm (*môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển của nhà trường*);
- (4) Tiêu chí 4: Là thành viên chính thức của đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia (*môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển của nhà trường*) **hoặc** các Cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật quốc gia (*có nội dung dự án, đề tài nghiên cứu khoa học thuộc 2 lĩnh vực: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý*);
- (5) Tiêu chí 5 (*xét tuyển*): Có điểm trung bình chung học tập mỗi học kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và điểm trung bình chung học tập mỗi học kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển đạt từ 8,0 trở lên và có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành.

5.1.4.2. Học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN

Học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào Trường Đại học Kinh tế phải tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- (1) Tiêu chí 1: Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQG;
- (2) Tiêu chí 2: Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm;
- (3) Tiêu chí 3 (*xét tuyển*): Có điểm trung bình chung học tập mỗi học kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,5 trở lên và điểm trung bình chung học tập mỗi học kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học

kỳ 1 năm lớp 12) của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển đạt từ 9,0 trở lên và có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành;

- (4) Tiêu chí 4: Đạt giải chính thức trong các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực và quốc tế (có nội dung dự án, đề tài nghiên cứu khoa học thuộc 2 lĩnh vực: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý);

Đối với thí sinh là thành viên chính thức đội tuyển dự Cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế:

- + Thí sinh phải nộp kèm nội dung dự án, đề tài nghiên cứu khoa học.
- + Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế: Thí sinh nộp kèm Quyết định cử tham dự của Bộ GD&ĐT.

5.1.4.3. Học sinh các trường THPT trên toàn quốc

Học sinh các trường THPT trên toàn quốc được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào Trường Đại học Kinh tế phải tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt, có điểm trung bình chung học tập mỗi học kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- (1) Tiêu chí 1: Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “**Đường lên đỉnh Olympia**” do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm.
- (2) Tiêu chí 2: Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển.

* Lưu ý:

Các thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo Quy định của ĐHQGHN cần đáp ứng:

- Tính đến thời điểm xét tuyển, thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Thí sinh được đăng ký xét tuyển thẳng/xét tuyển tối đa 02 nguyện vọng vào trường và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp.

5.1.5. Phương thức xét tuyển diện Ưu tiên xét tuyển

- Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của nhà trường (công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT) và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- (1) Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia (môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển của nhà trường).
- (2) Thí sinh đạt giải tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia (có nội dung dự án, đề tài nghiên cứu khoa học thuộc 2 lĩnh vực: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý).

- Tính đến thời điểm xét tuyển, thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Thí sinh được đăng ký xét tuyển/xét tuyển thẳng tối đa 02 nguyện vọng vào trường và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp.

5.1.6. Phương thức xét tuyển dựa trên chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2021

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 65 trở lên theo bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10 (chứng chỉ

còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển) và đáp ứng các tiêu chí sau:

- Có tổng điểm 2 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 12 điểm trong kỳ thi THPT năm 2021.

- Tính đến thời điểm xét tuyển, thí sinh đã tốt nghiệp THPT *hoặc* tương đương.

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển tối đa 02 nguyện vọng vào trường và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp.

- Điểm xét tuyển: điểm IELTS đã quy đổi thang điểm 10 (nhân hệ số 2) + tổng điểm 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 + điểm ưu tiên (*đối tượng và khu vực*).

Khung điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định Điều 7 của Quy chế tuyển sinh (ban hành theo Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực sẽ được chia 3 nhân 4.

- Nhà trường sẽ xét điểm trúng tuyển từ cao xuống thấp căn cứ chỉ tiêu phân bổ từng ngành.

BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH QUỐC TẾ SANG THANG ĐIỂM 10

STT	Trình độ Tiếng Anh		Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL iBT	
1	5,5	65-78	8,50
2	6,0	79-87	9,00
3	6.5	88-95	9,25
4	7,0	96-101	9,50
5	7,5	102-109	9,75
6	8,0-9,0	110-120	10,00

5.1.7. Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ)

Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT đạt điểm từ 1100/1600 hoặc 1450/2400 trở lên (chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển). *Mã đăng ký của ĐHQGHN với Tổ chức thi SAT (The College Board) là 7853-Vietnam National University-Hanoi (thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT).*

- Tính đến thời điểm xét tuyển, thí sinh đã tốt nghiệp THPT *hoặc* tương đương.

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển tối đa 02 nguyện vọng vào trường và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp.

5.1.8 Xét tuyển dựa trên kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing)

Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT đạt điểm từ 22/36, trong đó các điểm thành phần môn Toán (Mathematics) $\geq 35/60$ và môn Khoa học (Science) $\geq 22/40$ (chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển).

- Tính đến thời điểm xét tuyển, thí sinh đã tốt nghiệp THPT *hoặc* tương đương.
- Thí sinh được đăng ký xét tuyển tối đa 02 nguyện vọng vào trường và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp.

5.1.9. Phương thức xét tuyển dựa trên chứng chỉ quốc tế A-Level của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge (Anh)

Thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level để tổ hợp 3 môn thi (trong đó có môn Toán). Mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60) (chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển) mới đủ điều kiện đăng ký để xét tuyển.

- Tính đến thời điểm xét tuyển, thí sinh đã tốt nghiệp THPT *hoặc* tương đương.
- Thí sinh được đăng ký xét tuyển tối đa 02 nguyện vọng vào trường và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp.

5.1.10. Phương thức xét tuyển thẳng thí sinh thuộc các trường dự bị đại học

Thí sinh đáp ứng các tiêu chí sau:

- Tính đến thời điểm xét tuyển, đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).
- Xếp loại rèn luyện cả năm học dự bị đại học đạt loại khá trở lên.
- Điểm tổng kết cuối năm các môn học chính khóa đạt từ 5.0 trở lên.
- Có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 thuộc một trong các tổ hợp xét tuyển của nhà trường. Trong đó, kết quả thi môn Tiếng Anh đạt từ 6.0/10.0 trở lên.
- Thí sinh được đăng ký xét tuyển tối đa 02 nguyện vọng vào trường và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp.

5.1.11. Phương thức xét tuyển thẳng thí sinh thuộc các huyện nghèo và dân tộc rất ít người

- Thí sinh đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- (1) Có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

(2) Thí sinh là người dân tộc rất ít người theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ.

- Thí sinh đạt học lực các năm học lớp 10, 11 và 12 loại giỏi.
- Thí sinh phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức.
- Thí sinh được đăng ký xét tuyển tối đa 02 nguyện vọng vào trường và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp.

5.1.12. Phương thức xét tuyển sinh viên quốc tế

Nhà trường thực hiện xét tuyển sinh viên quốc tế theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo Quy định của ĐHQHN.

Thí sinh đáp ứng các tiêu chí sau:

- Tốt nghiệp chương trình THPT hoặc tương đương.
- Có đủ trình độ tiếng Việt đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu của chương trình đào tạo.
- Có đủ sức khỏe để học tập, nghiên cứu được các cơ quan y tế có thẩm quyền xác nhận.
- Có đủ khả năng về tài chính đảm bảo học tập, nghiên cứu và sinh hoạt tại Việt Nam trong thời gian học tập tương ứng.
- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, không vi phạm pháp luật của Việt Nam và nước sở tại.

5.2. Tuyển sinh liên kết quốc tế ngành Quản trị kinh doanh (do Đại học Troy, Hoa Kỳ cấp bằng)

5.2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng khi thí sinh thỏa mãn 02 điều kiện:

- **Điều kiện 1:** Có chứng chỉ Tiếng Anh Quốc tế còn trong thời hạn có giá trị đạt tối thiểu IELTS 5.5 hoặc TOEFL iBT 61 trở lên.
- **Điều kiện 2:** Điểm trung bình chung 4/6 học kỳ ở bậc THPT đạt tối thiểu 8,0 theo thang điểm 10 (hoặc 3.50 theo thang điểm 4.0).

5.2.2. Phương thức 2: Xét kết quả học bạ THPT: khi thí sinh đáp ứng đủ 03 điều kiện:

- **Điều kiện 1:** Điểm trung bình chung 03 năm học ở bậc THPT đạt tối thiểu 6,5 theo thang điểm 10 (hoặc 2.50 theo thang điểm 4.0);
- **Điều kiện 2:** Tổng điểm trung bình chung lớp 12 tại THPT của 1 trong 4 tổ hợp xét tuyển gồm Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07); Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08) đạt tối thiểu 21,0 điểm;
- **Điều kiện 3:** Chứng chỉ Tiếng Anh Quốc tế còn trong thời hạn có giá trị đạt tối thiểu IELTS 5.5 hoặc TOEFL iBT 61; hoặc điểm trung bình môn Tiếng Anh lớp 12 đạt 7,5/10 trở lên.

5.2.3. Phương thức 3: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc Kết quả thi 'Đánh giá năng lực' do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức theo các tiêu chí sau:

- **Tiêu chí 1:** Thí sinh có kết quả thi THPT năm 2021 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN áp dụng cho Chương trình BSBA-

TROY, mã ngành QHE80, thông qua 1 trong 4 tổ hợp xét tuyển gồm Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07); Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08). Đối với các thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức cần đạt tối thiểu 60% tổng số điểm;

- **Tiêu chí 2:** Điểm thi THPT môn Tiếng Anh đạt tối thiểu 6.5 và nhân hệ số 2;
- **Tiêu chí 3:** Điểm trung bình các môn thi THPT đạt 5.0 trở lên.

Ghi chú:

- (1) Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các cơ sở đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia Hà Nội công nhận cấp phải nộp được chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt tối thiểu IELTS 5.5 hoặc TOEFL iBT 61 sau 3 học kỳ kể từ khi nhập học.
- (2) Thí sinh là người Việt Nam có bằng Tốt nghiệp THPT do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp được xét tuyển vào học khi văn bằng đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

5.2.3. Phương thức xét tuyển khác:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT có một trong các chứng chỉ quốc tế sau được xét tuyển thẳng vào chương trình và không phải nộp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế:

- (1) Chứng chỉ A-Level do Hội đồng Khảo thí Quốc tế Cambridge cấp với kết quả 3 môn học theo các khối xét tuyển tương ứng đạt điểm C trở lên;
- (2) Chứng chỉ ACT đạt tối thiểu 20, trong đó điểm thành phần Tiếng Anh tối thiểu là 18;
- (3) Chứng chỉ SAT đạt tối thiểu 1050, trong đó điểm ĐỌC và VIẾT không dưới 480.

* **Lưu ý:** Các chứng chỉ tiếng Anh, chứng chỉ SAT, chứng chỉ ACT, chứng chỉ A-level còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

6.1. Mã Trường: QHE

6.2. Ngành/chương trình, mã ngành/mã tuyển sinh, chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển:

TT	Ngành/Chương trình	Mã xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển
I	Tuyển sinh đại học chính quy			
	Quản trị kinh doanh	QHE40	210	A01, D01, D09, D10
	Tài chính – Ngân hàng	QHE41	170	
	Kế toán	QHE42	170	
	Kinh tế quốc tế	QHE43	270	
	Kinh tế	QHE44	210	
	Kinh tế phát triển	QHE45	170	

TT	Ngành/Chương trình	Mã xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển
II	Tuyển sinh liên kết quốc tế			
	Quản trị kinh doanh	QHE80	90	A01, D01, D07, D08

6.3. Quy định về chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

6.4. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển đại học chính quy

6.4.1. Phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 (mục 5.1.1)

Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách:

- (1) Tiêu chí phụ 1: Xét trúng tuyển theo điểm từ cao xuống thấp của môn thi Toán.
- (2) Tiêu chí phụ 2: Xét trúng tuyển theo thứ tự nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào Trường.

6.4.2. Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL (mục 5.1.2.1)

Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, Nhà trường xét trúng tuyển theo điểm từ cao xuống thấp của điểm trung bình chung môn Tiếng Anh của 5 học kỳ (lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12).

6.4.3. Phương thức xét tuyển thẳng theo Quy định của ĐHQGHN (mục 5.1.4)

Học sinh hệ chuyên của 2 trường THPT chuyên thuộc ĐHQGHN và các trường chuyên khác (tại mục 5.1.4.1) và Học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN (tại mục 5.1.4.2):

Đối với thí sinh đáp ứng Tiêu chí 5 (xét tuyển), trong trường hợp số thí sinh đăng ký vượt quá chỉ tiêu, nhà trường sẽ xét theo tổng điểm trung bình chung 5 học kỳ của môn Tiếng Anh từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu.

6.4.3. Phương thức xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp điểm 02 môn thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT (mục 5.1.6)

Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, Nhà trường xét trúng tuyển theo điểm từ cao xuống thấp của điểm thi môn Toán trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

6.5. Nguyên tắc xét tuyển đại học chính quy:

- Trường Đại học Kinh tế xét tuyển theo nguyên tắc từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu phân bổ từng ngành.
- Trường hợp thí sinh xét tuyển theo các phương thức khác nhập học ít hơn chỉ tiêu được duyệt, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT.

7. Tổ chức tuyển sinh (thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển)

7.1. Thời gian:

Theo lịch trình chung của Bộ GD&ĐT (*chi tiết tại Thông báo tuyển sinh của trường*).

7.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển:

Theo quy định của Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN và thông báo tuyển sinh của Trường (*chi tiết tại Thông báo tuyển sinh của trường*), trong đó:

- Phương thức xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021: Thí sinh nộp phiếu ĐKXT, hồ sơ đăng ký dự thi THPT, lệ phí ĐKXT theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Phương thức xét tuyển kết quả bài thi ĐGNL năm 2021: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định của ĐHQGHN và Trường Đại học Kinh tế.
- Phương thức xét tuyển (1) chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp kết quả 2 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2021 **hoặc** (2) chứng chỉ A-level **hoặc** (3) kết quả kỳ thi chuẩn hóa SAT **hoặc** (4) kết quả kỳ thi chuẩn hóa ACT: Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định của ĐHQGHN và Trường Đại học Kinh tế.
- Phương thức xét tuyển thẳng **hoặc** ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT: Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng/ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.
- Phương thức xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy định của ĐHQGHN: Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng/ưu tiên xét tuyển theo kế hoạch của ĐHQGHN và Trường Đại học Kinh tế.
- Phương thức xét tuyển dự bị đại học: Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển tại các trường dự bị đại học theo kế hoạch của Trường Đại học Kinh tế.
- Phương thức xét tuyển thẳng thí sinh thuộc các huyện nghèo và dân tộc rất ít người: Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng tại các trường THPT *theo Quy định của Bộ GD&ĐT*
- Phương thức xét tuyển sinh viên quốc tế: Đăng ký trên phần mềm tuyển sinh sinh viên quốc tế của ĐHQGHN và nộp hồ sơ tại Trường Đại học Kinh tế.
- Phương thức xét tuyển liên kết quốc tế (ngành Quản trị kinh doanh do Đại học Troy, Hoa Kỳ cấp bằng): Thí sinh sử dụng kết quả thi THPT quốc gia 2021 (ĐKXT đợt bổ sung nếu có); sử dụng kết quả học bạ THPT hoặc Chứng chỉ A-Level, SAT, ACT thực hiện ĐKXT và nộp lệ phí theo quy định tại Văn phòng Tuyển sinh Quốc tế - Phòng 106, Nhà E4, Trường Đại học Kinh tế.

8. Chính sách ưu tiên

Trường Đại học Kinh tế xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển của Bộ GD&ĐT và theo Quy định của ĐHQGHN (*chi tiết tại Mục 5.1.3, mục 5.1.4, mục 5.1.5, mục 5.1.10, mục 5.1.11 nêu trên*).

9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

9.1. Lệ phí xét tuyển:

- Phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021: 25.000đ/nguyên vọng
- Phương thức xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL: 30.000đ/hồ sơ.
- Phương thức xét tuyển chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT; xét tuyển kết quả kỳ thi chuẩn hóa SAT, ACT; xét tuyển chứng chỉ A-level: 30.000đ/hồ sơ.
- Phương thức xét tuyển thẳng theo Quy định của ĐHQGHN: 30.000đ/hồ sơ.
- Phương thức tuyển sinh liên kết quốc tế: 100 USD/nguyên vọng (tương đương với 2.310.000 đồng/ nguyên vọng).

9.2. Thông tin tài khoản:

9.2.1. Thông tin tài khoản tuyển sinh đại học chính quy:

Chủ tk: Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN
STK: **2601.000.1057855**
Ngân hàng: BIDV - CN Mỹ Đình

9.2.2. Thông tin tài khoản tuyển sinh liên kết quốc tế:

Chủ tk: Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN
STK: **580 66 88888**
Ngân hàng: VPBANK - CN Thăng Long

10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- *Sinh viên đại học chính quy (chương trình đào tạo chất lượng cao theo Thông tư 23/2014-TT-BGDĐT):*

Mức học phí dự kiến áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2021:

3.500.000 đồng/tháng, tương ứng 35.000.000 đồng/năm.

- *Sinh viên liên kết quốc tế ngành Quản trị kinh doanh liên kết với Đại học Troy, Hoa Kỳ và do Đại học Troy cấp bằng (không áp dụng chính sách miễn giảm học phí):*

Mức học phí: 11.979 USD/khóa (tương đương với 276.655.000 đồng/khóa, áp dụng năm tuyển sinh 2021).

11. Các nội dung khác

Khi cần giải đáp thông tin tuyển sinh, thí sinh có thể liên hệ theo chi tiết ở bảng dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức danh	Chức vụ	Điện thoại	Email	Ghi chú
1	Nguyễn Thùy Linh	Thạc sĩ	Chuyên viên Phòng Tuyển sinh	024.37547506 (máy lẻ 666) 0913 486 773	thuylinh_dhkt@vnu.edu.vn	Đại học chính quy (tư vấn tuyển sinh)
2	Đinh Thị Thúy Hòa	Thạc sĩ	Chuyên viên Phòng Đào tạo	024.37547506 (máy lẻ 305)	hoa_dtt@vnu.edu.vn	Đại học chính quy (công tác xét tuyển)
3	Lưu Tiến Đạt	Thạc sĩ		024.37547506 (máy lẻ 315)	luutiendat@vnu.edu.vn	
4	Dương Đức Hoàn	Thạc sĩ		024.37547506 (máy lẻ 554)	hoandd@vnu.edu.vn	
5	Thái Thị Minh	Thạc sĩ	Phó Phòng Tuyển sinh - Trung tâm Đào tạo và Giáo dục Quốc tế	024.37547506 (máy lẻ 508) 0986 442 868	ttminh@vnu.edu.vn	Liên kết quốc tế (BSBA-TROY)

11.1. Thông tin học bổng:

Nhà trường chủ động tìm kiếm các nguồn học bổng tài trợ cho sinh viên thông qua các tổ chức, cá nhân, đối tác trong và ngoài nước của ĐHQGHN và của Nhà trường.

Mỗi năm, Trường có khoảng 20-30 chương trình học bổng được các doanh nghiệp, tập đoàn tài trợ cho sinh viên với tổng giá trị lên tới hàng tỷ đồng. Những sinh viên đạt được những thành tích trong học tập, nghiên cứu khoa học, công tác xã hội hoặc có hoàn cảnh khó khăn sẽ có nhiều cơ hội được nhận học bổng.

Đặc biệt học bổng - IMG Thắp sáng tài năng Việt là học bổng do Công ty CP Đầu tư IMG dành trao cho các sinh viên tài năng của Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, học bổng có giá trị cao gồm 01 suất 100 triệu đồng, 01 suất 40 triệu đồng và 01 suất 10 triệu đồng và còn rất nhiều học bổng khác có giá trị, cụ thể sau:

STT	Tên học bổng	STT	Tên học bổng
1	Học bổng Kumho Asiana	12	Học bổng Tài năng trẻ Sasakawa, Nhật Bản
2	Học bổng Lotte, Hàn Quốc	13	Học bổng K-T
3	Học bổng Posco, Hàn Quốc	14	Học bổng Annex
4	Học bổng Toshiba, Nhật Bản	15	Học bổng ADF
5	Học bổng PonyChung,	16	Học bổng thấp sáng niềm tin
6	Học bổng Yamada, Nhật Bản	17	Chương trình học bổng quốc tế Nitori, Nhật Bản
7	Học bổng Shinnyo, Nhật Bản	18	Học bổng K36 cựu sinh viên
8	Học bổng Vừ A Dính	19	Học bổng ecopark
9	Học bổng Mitsubishi,	20	Học bổng Tài năng Thakral - In Sewa Foundation
10	Học bổng Nguyễn Trường Tộ	21	Học bổng FLC
11	Học bổng Vingroup	22	Học bổng IMG

Bên cạnh học bổng Nhà tài trợ, Nhà trường còn có học bổng khuyến khích học tập có giá trị lớn, mức học bổng tối thiểu 17.500.000 đồng cho 01 kỳ/mỗi sinh viên. Hàng năm quỹ học bổng lên đến 3 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng. Học bổng khuyến khích học tập trao thưởng xuyên hàng kỳ. Sinh viên đủ điều kiện, tiêu chuẩn sẽ được nhận, học bổng là nguồn hỗ trợ trang trải một phần chi phí sinh hoạt hoặc chi phí học tập, nghiên cứu tại Nhà trường, đặc biệt với những bạn có điều kiện kinh tế khó khăn.

11.2. Các chương trình hợp tác, trao đổi:

Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN đã phát triển quan hệ hợp tác rộng rãi với các đối tác có uy tín cả trong và ngoài nước. Nhà trường xây dựng các chương trình hợp tác, liên kết đào tạo quốc tế với nhiều đại học được kiểm định ở các nước phát triển, trong đó đặc biệt là các trường đại học có uy tín như trường Đại học Troy (Hoa Kỳ), Đại học Benedictine, Đại học Saint Francis (Hoa Kỳ); Đại học Uppsala (Thụy Điển),...

Hiện nay, nhà trường cũng đã và đang triển khai nhiều chương trình chuyên tiếp bậc cử nhân với các trường đại học nước ngoài như Đại học Middlesex (Anh quốc); Đại học bang Portland, Troy (Hoa Kỳ); Đại học O.P. Jindal Global (Ấn Độ); Đại học Essex (Anh quốc). Sinh viên không chỉ có cơ hội học tập trong môi trường quốc tế mà còn có cơ hội lấy bằng đại học nước ngoài.

Các hoạt động trao đổi sinh viên cũng được nhà trường chú trọng và không ngừng thúc đẩy. Bên cạnh chương trình trao đổi tín chỉ ngắn hạn trong 1 học kỳ hoặc 1 năm học với nhiều cơ hội học bổng rất hấp dẫn từ nhiều trường đại học lớn, uy tín trên thế giới như

Đại học Quốc gia Yokohama (Nhật Bản), Đại học Krakow (Ba Lan), Trường Fanshawe (Canada), Đại học Chung Ang, ĐH Yonsei (Hàn Quốc), Đại học Renne (Pháp), ĐH Quốc gia Chính trị Đài Loan,... nhiều chương trình giao lưu văn hóa, nghệ thuật, nghiên cứu khoa học cũng được nhà trường thường xuyên triển khai như Diễn đàn sinh viên châu Á, Diễn đàn sinh viên quốc tế, Chương trình giao lưu nghệ thuật tại ĐHQG Malaysia, 3, Tuần lễ giao lưu Thể thao, Văn hóa cho sinh viên ĐH Đông Nam Á và Nam Á tại Côn Minh, Trung Quốc. Hoạt động này cũng góp phần nâng cao uy tín, vị thế và thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế sâu và rộng của Trường Đại học Kinh tế nói riêng và ĐHQGHN nói chung.

Hàng năm, Trường Đại học Kinh tế tổ chức trao đổi sinh viên trong nước với các trường: Trường Đại học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế, Trường Đại học Kinh tế Luật – ĐHQG TP Hồ Chí Minh, Trường Đại học Quy Nhơn, Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, Trường Đại học Cần Thơ..

12. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH		ĐH		ĐH		ĐH	
Năm	2014	2015	2014	2015	2018	2019	Tốt nghiệp năm 2018	Tốt nghiệp năm 2019
Khối ngành III	386	200	336	124	316	68	95.9%	100%
Khối ngành VII	393	170	326	140	260	76	97.1%	95.56%

13. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường (năm 2020): 112.181 triệu đồng, trong đó: Nguồn thu từ ngân sách cấp: 15.247 triệu đồng; thu từ học phí: 96.787 triệu đồng; thu lệ phí: 147 triệu đồng.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2020: 29 triệu đồng.

Cán bộ kê khai



ThS. Đinh Thị Thúy Hòa

Ngày 19 tháng 4 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG 



PGS.TS. Nguyễn Trúc Lê

Phụ lục 1
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU

TT	Chức danh khoa học/ Trình độ	Họ và tên	Ngành
I	Khối ngành III		
1.1	Ngành Quản trị kinh doanh		
1	PGS.TS	Phan Chí Anh	Quản trị kinh doanh
2	TS	Trương Minh Đức	Quản trị kinh doanh
3	TS	Nguyễn Thu Hà	Quản trị kinh doanh
4	TS	Nguyễn Phú Hà	Quản trị kinh doanh
5	PGS.TS	Hoàng Văn Hải	Quản trị kinh doanh
6	ThS	Trần Thị Thu Hải	Quản trị kinh doanh
7	TS	Vũ Thị Minh Hiền	Quản trị kinh doanh
8	ThS	Đình Phương Hoa	Quản trị kinh doanh
9	TS	Đặng Thị Hương	Quản trị kinh doanh
10	ThS	Lê Thanh Hương	Quản trị kinh doanh
11	ThS	Nguyễn Thị Thùy Linh	Quản trị kinh doanh
12	PGS.TS	Nguyễn Đăng Minh	Quản trị kinh doanh
13	TS	Nguyễn Thị Phi Nga	Quản trị kinh doanh
14	TS	Lưu Thị Minh Ngọc	Quản trị kinh doanh
15	ThS	Hoàng Ngọc Quang	Quản trị kinh doanh
16	TS	Nguyễn Ngọc Quý	Quản trị kinh doanh
17	PGS.TS	Nhâm Phong Tuấn	Quản trị kinh doanh
18	TS	Nguyễn Anh Tuấn	Quản trị kinh doanh
19	ThS	Đặng Hồng Thái	Quản trị kinh doanh
20	TS	Luyện Văn Thủy	Quản trị kinh doanh
21	ThS	Hoàng Đàm Lương Thúy	Quản trị kinh doanh
22	ThS	Nguyễn Nam Trung	Quản trị kinh doanh
23	TS	Đỗ Xuân Trường	Quản trị kinh doanh
24	TS	Lưu Hữu Văn	Quản trị kinh doanh
25	TS	Phùng Thế Vinh	Quản trị kinh doanh
1.2	Ngành Tài chính - Ngân hàng		
1	TS	Trần Thị Vân Anh	Tài chính – Ngân hàng

TT	Chức danh khoa học/ Trình độ	Họ và tên	Ngành
2	ThS	Đào Thị Hà Anh	Tài chính – Ngân hàng
3	ThS	Nguyễn Quỳnh Anh	Tài chính – Ngân hàng
4	TS	Lê Hồng Hạnh	Tài chính – Ngân hàng
5	ThS	Nguyễn Thanh Hằng	Tài chính – Ngân hàng
6	PGS.TS	Nguyễn Văn Hiệu	Tài chính – Ngân hàng
7	ThS	Phùng Thị Thu Hương	Tài chính – Ngân hàng
8	TS	Trịnh Thị Phan Lan	Tài chính – Ngân hàng
9	TS	Vũ Thị Loan	Tài chính – Ngân hàng
10	ThS	Nguyễn Hồng Minh	Tài chính – Ngân hàng
11	TS	Nguyễn Thị Nhung	Tài chính – Ngân hàng
12	ThS	Tô Lan Phương	Tài chính – Ngân hàng
13	ThS	Nguyễn Khánh Tín	Tài chính – Ngân hàng
14	ThS	Nguyễn Hải Tùng	Tài chính – Ngân hàng
15	PGS.TS	Lê Trung Thành	Tài chính – Ngân hàng
16	ThS	Phạm Thế Thành	Tài chính – Ngân hàng
17	ThS	Lê Thị Phương Thảo	Tài chính – Ngân hàng
18	ThS	Trần Phương Thảo	Tài chính – Ngân hàng
19	ThS	Đàm Thị Phương Thảo	Tài chính – Ngân hàng
20	TS	Đinh Thị Thanh Vân	Tài chính – Ngân hàng
21	TS	Nguyễn Duy Việt	Tài chính – Ngân hàng
1.3	<i>Ngành Kế toán</i>		
1	ThS	Nguyễn Thị Phương Anh	Kế toán
2	ThS	Khiếu Hữu Bình	Kế toán
3	TS	Bùi Phương Chi	Kế toán
4	ThS	Đỗ Quỳnh Chi	Kế toán
5	ThS	Nguyễn Thị Hải Hà	Kế toán
6	TS	Nguyễn Thị Thanh Hải	Kế toán
7	PGS.TS	Nguyễn Trúc Lê	Kế toán
8	TS	Nguyễn Thị Hương Liên	Kế toán
9	ThS	Đỗ Nguyễn Nguyệt Minh	Kế toán
10	TS	Trần Thế Nữ	Kế toán
11	TS	Đỗ Kiều Oanh	Kế toán

TT	Chức danh khoa học/ Trình độ	Họ và tên	Ngành
12	TS	Phạm Ngọc Quang	Kế toán
13	PGS.TS	Trần Anh Tài	Kế toán
14	TS	Phạm Minh Tuấn	Kế toán
15	ThS	Nguyễn Hoàng Thái	Kế toán
16	ThS	Nguyễn Thị Phan Thu	Kế toán
17	TS	Đào Cẩm Thủy	Kế toán
18	TS	Nguyễn Thị Hồng Thúy	Kế toán
II	Khối ngành VII		
2.1	Ngành Kinh tế quốc tế		
1	TS	Nguyễn Thị Như Ái	
2	PGS.TS	Nguyễn Thị Kim Anh	Kinh tế quốc tế
3	TS	Nguyễn Thùy Anh	Kinh tế quốc tế
4	TS	Nguyễn Lan Anh	Kinh tế quốc tế
5	TS	Bùi Hồng Cường	Kinh tế quốc tế
6	PGS.TS	Nguyễn Thị Kim Chi	Kinh tế quốc tế
7	TS	Trần Việt Dung	Kinh tế quốc tế
8	TS	Nguyễn Tiến Dũng	
9	TS	Nguyễn Thị Vũ Hà	Kinh tế quốc tế
10	PGS.TS	Hà Văn Hội	Kinh tế quốc tế
11	TS	Vũ Thanh Hương	Kinh tế quốc tế
12	PGS.TS	Nguyễn Việt Khôi	Kinh tế quốc tế
13	ThS	Trần Thế Lâm	Kinh tế quốc tế
14	ThS	Nguyễn Thị Phương Linh	Kinh tế quốc tế
15	ThS	Phạm Nhật Linh	Kinh tế quốc tế
16	ThS	Nguyễn Thị Thanh Mai	Kinh tế quốc tế
17	TS	Nguyễn Tiên Minh	Kinh tế quốc tế
18	TS	Cao Tú Oanh	Kinh tế quốc tế
19	TS	Nguyễn Thị Minh Phương	Kinh tế quốc tế
20	TS	Phạm Thu Phương	Kinh tế quốc tế
21	ThS	Tống Thị Minh Phương	Kinh tế quốc tế
22	ThS	Đỗ Hoàng Phương	Kinh tế quốc tế
23	ThS	Phạm Thị Phượng	Kinh tế quốc tế

TT	Chức danh khoa học/ Trình độ	Họ và tên	Ngành
24	ThS	Lê Minh Tuấn	Kinh tế quốc tế
25	TS	Phạm Vũ Thắng	Kinh tế quốc tế
26	PGS.TS	Nguyễn Xuân Thiên	Kinh tế quốc tế
27	TS	Hoàng Thị Bảo Thoa	Kinh tế quốc tế
28	PGS.TS	Nguyễn Anh Thu	Kinh tế quốc tế
29	ThS	Trần Thu Thủy	Kinh tế quốc tế
30	ThS	Hoàng Trọng Trường	Kinh tế quốc tế
2.2	<i>Ngành Kinh tế</i>		
1	TS	Lê Duy Anh	Kinh tế
2	TS	Nguyễn Đức Bảo	Kinh tế
3	ThS	Lã Thanh Bình	Kinh tế
4	ThS	Trần Phương Chi	Kinh tế
5	PGS.TS	Phạm Văn Dũng	Kinh tế
6	TS	Vũ Duy	Kinh tế
7	PGS.TS	Phạm Thị Hồng Điệp	Kinh tế
8	TS	Lê Thị Hồng Điệp	Kinh tế
9	TS	Trương Thu Hà	Kinh tế
10	PGS.TS	Trần Đức Hiệp	Kinh tế
11	TS	Hoàng Triều Hoa	Kinh tế
12	PGS.TS	Nguyễn Thị Thu Hoài	Kinh tế
13	ThS	Đình Văn Hoàng	Kinh tế
14	TS	Hoàng Thị Hương	Kinh tế
15	TS	Nguyễn Thị Lan Hương	Kinh tế
16	TS	Nguyễn Thị Hương Lan	Kinh tế
17	TS	Tô Thế Nguyên	Kinh tế
18	TS	Nguyễn Thị Nhân	Kinh tế
19	TS	Phạm Ngọc Hương Quỳnh	Kinh tế
20	ThS	Phạm Thanh Sơn	Kinh tế
21	PGS.TS	Nguyễn Mạnh Tuấn	Kinh tế
22	ThS	Nguyễn Anh Tuấn	Kinh tế
23	ThS	Nguyễn Xuân Thành	Kinh tế
2.3	<i>Ngành Kinh tế phát triển</i>		

TT	Chức danh khoa học/ Trình độ	Họ và tên	Ngành
1	TS	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Kinh tế phát triển
2	TS	Lưu Quốc Đạt	Kinh tế phát triển
3	TS	Nguyễn Xuân Đông	Kinh tế phát triển
4	TS	Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Kinh tế phát triển
5	ThS	Lương Thị Ngọc Hà	Kinh tế phát triển
6	PGS.TS	Lê Đình Hải	Kinh tế phát triển
7	TS	Trịnh Thị Thu Hằng	Kinh tế phát triển
8	ThS	Đỗ Thị Minh Huệ	Kinh tế phát triển
9	TS	Vũ Văn Hương	Kinh tế phát triển
10	TS	Nguyễn Thế Kiên	Kinh tế phát triển
11	TS	Hoàng Khắc Lịch	Kinh tế phát triển
12	TS	Lê Thị Khánh Ly	Kinh tế phát triển
13	ThS	Bùi Thị Quyên	Kinh tế phát triển
14	TS	Nguyễn Đình Tiến	Kinh tế phát triển
15	PGS.TS	Vũ Đức Thanh	Kinh tế phát triển
16	PGS.TS	Nguyễn An Thịnh	Kinh tế phát triển
17	TS	Đào Thị Bích Thủy	Kinh tế phát triển
18	TS	Đào Thị Thu Trang	Kinh tế phát triển
19	TS	Nguyễn Quốc Việt	Kinh tế phát triển

Phụ lục 2
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG

STT	Học hàm/ học vị	Họ và tên	Ngành
I	Khối ngành III		
1.1	Ngành Quản trị kinh doanh		
1	TS.	Lê Thị Việt Hà	Quản trị kinh doanh
2	TS.	Đỗ Hữu Hải	Quản trị kinh doanh
3	TS.	Hoàng Văn Hào	Quản trị kinh doanh
4	ThS.	Bùi Thị Phương Hoa	Quản trị kinh doanh
5	TS.	Nguyễn Thị Trang Nhung	Quản trị kinh doanh
6	ThS.	Nguyễn Lan Phương	Quản trị kinh doanh
7	TS.	Lê Văn Sơn	Quản trị kinh doanh
8	TS.	Nguyễn Đăng Toàn	Quản trị kinh doanh
9	ThS.	Lê Thành Trung	Quản trị kinh doanh
10	ThS.	Trần Văn Tuệ	Quản trị kinh doanh
11	TS.	Đào Tùng	Quản trị kinh doanh
12	ThS.	Nghiêm Bảo Anh	Quản trị kinh doanh
13	PGS.TS.	Đỗ Minh Cương	Quản trị kinh doanh
14	TS.	Trần Thị Bích Hạnh	Quản trị kinh doanh
15	ThS.	Nguyễn Khánh Huy	Quản trị kinh doanh
16	TS.	Nguyễn Phương Mai	Quản trị kinh doanh
17	ThS.	Vũ Thị Thùy Linh	Quản trị kinh doanh
18	ThS.	Bùi Thị Quyên	Quản trị kinh doanh
19	TS.	Nguyễn Thùy Dung	Quản trị kinh doanh
20	TS.	Trần Huy Phương	Quản trị kinh doanh
21	ThS.	Nguyễn Đức Xuân	Quản trị kinh doanh
22	ThS.	Nguyễn Xuân Thắng	Quản trị kinh doanh
23	ThS.	Nguyễn Thanh Thùy	Quản trị kinh doanh
24	ThS.	Phạm Tiến Dũng	Quản trị kinh doanh

STT	Học hàm/ học vị	Họ và tên	Ngành
25	ThS.	Trương Thị Huệ	Quản trị kinh doanh
1.2	Ngành Tài chính - Ngân hàng		
1	TS.	Nguyễn Đăng Tuệ	Tài chính - Ngân hàng
2	PGS.TS.	Lê Hoàng Nga	Tài chính - Ngân hàng
3	TS.	Lê Xuân Sang	Tài chính - Ngân hàng
4	TS.	Phạm Bảo Khánh	Tài chính - Ngân hàng
5	TS.	Nguyễn Thế Hùng	Tài chính - Ngân hàng
6	TS.	Hoàng Thị Thu Hiền	Tài chính - Ngân hàng
7	TS.	Vũ Ngọc Diệp	Tài chính - Ngân hàng
8	TS.	Vũ Thị Kim Oanh	Tài chính - Ngân hàng
1.3	Ngành Kế toán		
1	PGS.TS.	Phan Trung Kiên	Kế toán
2	ThS.	Nguyễn Phương Hằng	Kế toán
II	Khối ngành VII		
2.1	Ngành Kinh tế quốc tế		
1	ThS.	Trần Thị Thu Hương	Kinh tế quốc tế
2	PGS.TS.	An Thị Thanh Nhân	Kinh tế quốc tế
3	PGS.TS.	Ngô Thị Tuyết Mai	Kinh tế quốc tế
4	TS.	Nguyễn Đắc Hưng	Kinh tế quốc tế
5	TS.	Nguyễn Hà Phương	Kinh tế quốc tế
6	TS.	Nguyễn Thị Thúy Hồng	Kinh tế quốc tế
7	TS.	Nguyễn Thu Hằng	Kinh tế quốc tế
8	TS.	Phạm Văn Kiệt	Kinh tế quốc tế
9	TS.	Phùng Mạnh Hùng	Kinh tế quốc tế
2.2	Ngành Kinh tế		
1	TS.	Nguyễn Mạnh Hùng	Kinh tế
2	TS.	Đặng Thị Thu Giang	Kinh tế
3	ThS.	Vũ Thị Hồng Thắm	Kinh tế
4	ThS.	Đoàn Thị Hải	Kinh tế
5	TS.	Lê Thị Thuý Nga	Kinh tế

STT	Học hàm/ học vị	Họ và tên	Ngành
6	TS.	Nguyễn Thị Thìn	Kinh tế
7	TS.	Trương Quang Hoàn	Kinh tế
8	TS.	Dương Quỳnh Hoa	Kinh tế
9	ThS.	Nguyễn Thị Nhung	Kinh tế
10	ThS.	Phạm Thị Linh	Kinh tế
11	TS.	Ngô Thái Hà	Kinh tế
12	ThS.	Phan Đặng Xuân Quý	Kinh tế
13	TS.	Phạm Thị Nga	Kinh tế
14	ThS.	Vũ Thị Thu Hương	Kinh tế
15	TS.	Trần Quang Tuyền	Kinh tế
16	TS.	Dương Đức Đại	Kinh tế
17	ThS.	Nguyễn Văn Hoàng	Kinh tế
18	PGS.TS.	Trần Thị Mai Phương	Kinh tế
19	ThS.	Vũ Mai Phương	Kinh tế
2.3	<i>Ngành Kinh tế phát triển</i>		
1	ThS.	Nguyễn Thị Quỳnh Châm	Kinh tế phát triển
2	TS.	Phan Trung Chính	Kinh tế phát triển
3	PGS.TS.	Phan Thế Công	Kinh tế phát triển
4	TS.	Ngô Anh Cường	Kinh tế phát triển
5	TS.	Nguyễn Văn Đáng	Kinh tế phát triển
6	TS.	Trần Thị Phương Dịu	Kinh tế phát triển
7	PGS.TS.	Nguyễn Ái Đoàn	Kinh tế phát triển
8	TS.	Nguyễn Thị Giang	Kinh tế phát triển
9	TS.	Đình Công Hoàng	Kinh tế phát triển
10	PGS.TS.	Phí Mạnh Hồng	Kinh tế phát triển
11	PGS.TS.	Trần Thị Lan Hương	Kinh tế phát triển
12	ThS.	Đỗ Thu Hương	Kinh tế phát triển
13	TS.	Trần Thị Thanh Huyền	Kinh tế phát triển
14	TS.	Tạ Đức Khánh	Kinh tế phát triển
15	TS.	Tô Thế Nguyên	Kinh tế phát triển

STT	Học hàm/ học vị	Họ và tên	Ngành
16	ThS.	Bùi Thị Minh Nguyệt	Kinh tế phát triển
17	TS.	Vũ Đức Oai	Kinh tế phát triển
18	TS.	Phùng Danh Thắng	Kinh tế phát triển
19	ThS.	Nguyễn Thanh Thảo	Kinh tế phát triển
20	ThS.	Đỗ Thị Thúy	Kinh tế phát triển
21	ThS.	Trần Thị Ngọc Tú	Kinh tế phát triển
22	PGS.TS.	Phạm Thị Kim Vân	Kinh tế phát triển
23	ThS.	Đỗ Hồng Việt	Kinh tế phát triển
24	TS.	Tạ Thị Lệ Yên	Kinh tế phát triển
25	ThS.	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Kinh tế phát triển
26	TS.	Nguyễn Thị Thu Hiền	Kinh tế phát triển
27	ThS.	Hồ Thị Mai Sương	Kinh tế phát triển
28	ThS.	Vũ Mai Phương	Kinh tế phát triển
29	ThS.	Lê Thị Anh	Kinh tế phát triển
30	ThS.	Nguyễn Tuấn Hùng	Kinh tế phát triển

Phụ lục 3

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THPT CHUYÊN NGOÀI ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI ĐƯỢC PHÂN BỐ CHỈ TIÊU XÉT TUYỂN THĂNG NĂM 2021

TT	Mã trường	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
1	01.008	THPT Chu Văn An	Hà Nội
2	01.009	THPT Chuyên - Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	Hà Nội
3	01.010	THPT Chuyên Hà Nội - Amsterdam	Hà Nội
4	01.012	THPT Chuyên Nguyễn Huệ	Hà Nội
5	01.079	THPT Sơn Tây	Hà Nội
6	03.013	THPT Chuyên Trần Phú	Hải Phòng
7	06.004	THPT Chuyên Cao Bằng	Cao Bằng
8	07.001	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	Lai Châu
9	08.018	THPT Chuyên tỉnh Lào Cai	Lào Cai
10	09.009	THPT Chuyên tỉnh	Tuyên Quang
11	10.002	THPT Chuyên Chu Văn An	Lạng Sơn
12	11.019	THPT Chuyên tỉnh	Bắc Kạn
13	12.010	THPT Chuyên Thái Nguyên	Thái Nguyên
14	13.001	THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành	Yên Bái
15	14.004	THPT Chuyên Sơn La	Sơn La
16	15.001	THPT Chuyên Hùng Vương	Phú Thọ
17	16.012	THPT Chuyên Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc
18	17.001	THPT Chuyên Hạ Long	Quảng Ninh
19	18.012	THPT Chuyên Bắc Giang	Bắc Giang
20	19.009	THPT Chuyên Bắc Ninh	Bắc Ninh
21	21.013	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	Hải Dương

TT	Mã trường	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
22	22.011	THPT Chuyên Hưng Yên	Hưng Yên
23	23.012	THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	Hoà Bình
24	62.002	THPT Chuyên Lê Quý Đôn	Điện Biên
25	24.011	THPT Chuyên Biên Hòa	Hà Nam
26	25.002	THPT Chuyên Lê Hồng Phong	Nam Định
27	26.002	THPT Chuyên Thái Bình	Thái Bình
28	27.011	THPT Chuyên Lương Văn Tụy	Ninh Bình
29	28.010	THPT Chuyên Lam Sơn	Thanh Hoá
30	29.006	THPT Chuyên Phan Bội Châu	Nghệ An
31	29.007	THPT Chuyên Đại học Vinh	Nghệ An
32	30.040	THPT Chuyên Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
33	05.012	THPT Chuyên Hà Giang	Hà Giang
34	31.004	THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp	Quảng Bình

Danh sách gồm 34 trường THPT chuyên./.